

Số: /QĐ-UBND Thanh Hoá, ngày tháng năm 2021

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và  
kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013; Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;*

*Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: Số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường: Số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành Quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 về việc ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Căn cứ Kết luận số 560-KL/TU ngày 26/7/2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai đến từng đơn vị hành chính cấp huyện trong quy hoạch tỉnh Thanh Hóa thời kỳ 2021 -2030, tầm nhìn đến năm 2045;*

*Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 796/TTr-STNMT ngày 31/8/2021; của UBND huyện Thạch Thành tại Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 27/8/2021 (kèm theo hồ sơ có liên quan).*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thạch Thành, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất: Tổng diện tích tự nhiên: 55.921,73 ha.

- Nhóm đất nông nghiệp: 45.024,22 ha.
- Nhóm đất phi nông nghiệp: 10.060,60 ha.
- Nhóm đất chưa sử dụng: 836,91 ha.

Cụ thể:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
<b>I</b>	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>	<b>55.921,73</b>	<b>100</b>			<b>55.921,73</b>	<b>100</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>46.373,55</b>	<b>82,93</b>	<b>45.024,22</b>		<b>45.024,22</b>	<b>80,51</b>
1.1	Đất trồng lúa	6.051,46	10,82	5.620,99		5.620,99	10,05
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>5.201,11</i>	<i>9,30</i>	<i>4.781,18</i>		<i>4.781,18</i>	<i>8,55</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	6.915,92	12,37	5.973,75		5.973,75	10,68
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.697,52	8,40	5.118,29		5.118,29	9,15
1.4	Đất rừng phòng hộ	6.099,50	10,91	6.021,90		6.021,90	10,77
1.5	Đất rừng đặc dụng	4.319,39	7,72	4.339,31		4.339,31	7,76
1.6	Đất rừng sản xuất	17.678,43	31,61	16.384,74		16.384,74	29,30
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	336,63	0,60	322,83		322,83	0,58
1.8	Đất làm muối						
1.9	Đất nông nghiệp khác	274,73	0,49		1.242,42	1.242,42	2,22
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>8.575,38</b>	<b>15,33</b>	<b>10.060,60</b>		<b>10.060,60</b>	<b>17,99</b>
2.1	Đất quốc phòng	28,93	0,05	60,81		60,81	0,11
2.2	Đất an ninh	0,48		4,31		4,31	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	5,64	0,01	145,64		145,64	0,26
2.4	Đất khu chế xuất						
2.5	Đất cụm công nghiệp			170,00		170,00	0,30
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	15,41	0,03	195,63		195,63	0,35
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	89,44	0,16	173,01		173,01	0,31
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	124,94	0,22	321,29		321,29	0,57
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	2.749,95	4,92	3.019,23		3.019,23	5,40
2.9.1	<i>Đất xây dựng cơ sở văn hoá</i>	<i>1.794,55</i>	<i>3,21</i>		<i>1.967,07</i>	<i>1.967,07</i>	<i>3,52</i>
2.9.2	<i>Đất y tế</i>	<i>742,22</i>	<i>1,33</i>		<i>753,40</i>	<i>753,40</i>	<i>1,35</i>
2.9.3	<i>Đất giáo dục và đào tạo</i>	<i>44,41</i>	<i>0,08</i>		<i>60,31</i>	<i>60,31</i>	<i>0,11</i>
2.9.4	<i>Đất thể dục thể thao</i>	<i>10,12</i>	<i>0,02</i>		<i>14,67</i>	<i>14,67</i>	<i>0,03</i>
2.9.5	<i>Đất khoa học và công nghệ</i>	<i>86,10</i>	<i>0,15</i>		<i>123,12</i>	<i>123,12</i>	<i>0,22</i>
2.9.6	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>59,62</i>	<i>0,11</i>		<i>72,05</i>	<i>72,05</i>	<i>0,13</i>
2.9.7	<i>Đất giao thông</i>	<i>2,80</i>	<i>0,01</i>		<i>8,55</i>	<i>8,55</i>	<i>0,02</i>
2.9.8	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>0,99</i>	<i>0,00</i>		<i>4,44</i>	<i>4,44</i>	<i>0,01</i>
2.9.9	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>0,27</i>			<i>0,27</i>	<i>0,27</i>	<i>0,00</i>
2.9.10	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>						
2.9.11	<i>Đất chợ</i>	<i>9,15</i>	<i>0,02</i>		<i>15,36</i>	<i>15,36</i>	<i>0,03</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hoá	9,62	0,02	130,71		130,71	0,23
2.11	Đất danh lam thắng cảnh			15,27		15,27	0,03

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp tỉnh phân bổ (ha)	Cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	8,71	0,02	8,72		8,72	0,02
2.13	Đất ở tại nông thôn	3.404,67	6,09	3.352,50		3.352,50	5,99
2.14	Đất ở tại đô thị	417,28	0,75	695,23		695,23	1,24
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	22,86	0,04	22,59		22,59	0,04
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	2,54		3,39		3,39	0,01
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao						
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	5,00	0,01	11,17		11,17	0,02
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	232,73	0,42	251,29		251,29	0,45
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	5,39	0,01		5,39	5,39	0,01
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng						
2.22	Đất khu vui chơi giải trí, công cộng	0,46			41,60	41,60	0,07
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	3,16	0,01		3,81	3,81	0,01
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	948,88	1,70		944,26	944,26	1,69
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	498,44	0,89		484,22	484,22	0,87
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	0,83			0,54	0,54	0,00
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>972,79</b>	<b>1,74</b>	<b>836,91</b>		<b>836,91</b>	<b>1,50</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>						
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>						
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>5.524,57</b>	<b>9,87</b>	<b>7.559,77</b>		<b>7.559,77</b>	<b>13,52</b>
<b>II</b>	<b>KHU CHỨC NĂNG*</b>				<b>43.642,05</b>		
<b>1</b>	<b>Khu chuyên trồng lúa nước</b>				<b>2.905,81</b>	<b>2.905,81</b>	<b>6,66</b>
<b>2</b>	<b>Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm</b>				<b>1.613,60</b>	<b>1.613,60</b>	<b>3,70</b>
<b>3</b>	<b>Khu vực rừng phòng hộ</b>				<b>5.263,56</b>	<b>5.263,56</b>	<b>12,06</b>
<b>4</b>	<b>Khu vực rừng đặc dụng</b>				<b>4.339,31</b>	<b>4.339,31</b>	<b>9,94</b>
<b>5</b>	<b>Khu vực rừng sản xuất</b>				<b>14.296,99</b>	<b>14.296,99</b>	<b>32,76</b>
<b>6</b>	<b>Khu vực công nghiệp, cụm CN</b>				<b>315,64</b>	<b>315,64</b>	<b>0,72</b>
<b>7</b>	<b>Khu đô thị -thương mại - dịch vụ</b>				<b>7.503,85</b>	<b>7.503,85</b>	<b>17,19</b>
<b>8</b>	<b>Khu du lịch</b>				<b>448,21</b>	<b>448,21</b>	<b>1,03</b>
<b>9</b>	<b>Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn</b>				<b>6.955,07</b>	<b>6.955,07</b>	<b>15,94</b>

Ghi chú: \* Chỉ tiêu không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

## 2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.444,70</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	412,56
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>402,02</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	531,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	132,21

TT	Chỉ tiêu	Mã	Diện tích (ha)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,70
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	348,52
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,80
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,21
2	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.052,74</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số I đính kèm)

### 3. Diện tích đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>135,89</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	89,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	46,80

(Chi tiết theo Phụ biểu số II đính kèm)

4. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng đất được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, tỷ lệ 1/10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành.

**Điều 2.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Thạch Thành, với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

#### 1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng diện tích</b>		<b>55.921,73</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	46.196,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.761,13
3	Đất chưa sử dụng	CSD	963,79

(Chi tiết theo Phụ biểu số III đính kèm)

#### 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất.

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
1	Đất nông nghiệp	NNP	238,49
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	14,19

(Chi tiết theo Phụ biểu số IV đính kèm)

#### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>178,80</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,82

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,44</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,98
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,02
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,34
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	81,83
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,62
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,19
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,95</b>

(Chi tiết theo Phụ biểu số V đính kèm)

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	<b>Tổng cộng</b>		<b>9,00</b>
1	Đất nông nghiệp	NNP	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	9,00

(Chi tiết theo Phụ biểu số VI đính kèm)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021: *Chi tiết theo Phụ biểu số VII đính kèm.*

#### **Điều 3. Tổ chức thực hiện.**

##### 1. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Thành.

- Tổ chức thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành; công bố, công khai quy hoạch sử dụng đất làm cơ sở triển khai lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm phù hợp với các chỉ tiêu sử dụng đất, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn.

- Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh về xác định ranh giới, tính chính xác và không gian sử dụng đất; công khai diện tích bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ và đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã được xác định trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Căn cứ quy hoạch sử dụng đất được duyệt, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm; thực hiện điều chỉnh, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); thực hiện nghiêm trình tự, thủ tục, hồ sơ chuyển mục đích đất trồng lúa,

đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ hoặc đất có rừng tự nhiên để báo cáo Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo thẩm quyền và quy định của pháp luật làm căn cứ để thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất đảm bảo phù hợp với chỉ tiêu sử dụng đất của huyện, của tỉnh.

- Thực hiện đầy đủ, nghiêm túc trách nhiệm quản lý nhà nước về đất đai; quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được duyệt; thường xuyên kiểm tra, giám sát, phát hiện xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm về sử dụng đất; kiên quyết không giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất theo thẩm quyền đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Chủ động cân đối, bố trí, huy động các nguồn lực để thực hiện hiệu quả điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và đã cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

- Tiếp tục rà soát, xác định chính xác ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh tại địa phương để cập nhật vào quy hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh và quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả theo đúng quy định của pháp luật.

- Tăng cường công tác điều tra, đánh giá chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác quản lý đất đai; đẩy mạnh công tác dự báo, thông tin và định hướng trong sử dụng đất, nhất là việc giám sát, đánh giá hiệu quả công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Định kỳ hàng năm, tổng hợp, báo cáo và đánh giá cụ thể kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện, gửi Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh theo quy định.

## 2. Sở Tài nguyên và Môi trường

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh, Chủ tịch UBND tỉnh trong tham mưu quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn tỉnh; về tính chính xác, sự phù hợp của chỉ tiêu chuyển mục đích sử dụng của từng loại đất được thẩm định và chấp hành quy định của pháp luật liên quan đến không gian sử dụng đất trong kỳ quy hoạch được thẩm định, phê duyệt.

- Chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan theo dõi, kiểm tra, thanh tra, giám sát quá trình triển khai, tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện và chỉ đạo, hướng dẫn điều chỉnh quy hoạch, đảm bảo phù hợp với quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045 khi được phê duyệt (nếu có mâu thuẫn); kiên quyết không giải quyết hoặc tham mưu giải quyết việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp

đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của pháp luật.

- Hằng năm, chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức thẩm định kế hoạch sử dụng đất của huyện theo đúng tiến độ, đảm bảo đúng chất lượng và thời gian theo quy định, báo cáo UBND tỉnh xem xét, phê duyệt; đồng thời tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh kết quả thực hiện, làm rõ những hạn chế, khó khăn, đề xuất được các biện pháp khắc phục trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 cấp huyện theo quy định.

3. Các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và các đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ được giao có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ, triển khai, tổ chức thực hiện hiệu quả các nội dung quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030, huyện Thạch Thành theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Công thương, Nông nghiệp và PTNT, Giao thông vận tải, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Công an tỉnh, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh; UBND huyện Thạch Thành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 4, Quyết định;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để b/cáo);
- Bộ Nông nghiệp và PTNT (để b/cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (để b/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (để b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để b/cáo);
- Huyện ủy, HĐND huyện Thạch Thành;
- Các đơn vị có liên quan;
- Lưu: VT, NN.

(MC123.9.21)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lê Đức Giang**

**Phụ biểu số 1.1:****Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Kim Tân	TT Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.444,70</b>	<b>144,76</b>	<b>183,63</b>	<b>61,01</b>	<b>108,98</b>	<b>85,36</b>	<b>42,23</b>	<b>20,38</b>	<b>95,11</b>	<b>18,47</b>	<b>21,98</b>	<b>8,90</b>	<b>28,34</b>	<b>129,53</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	412,56	75,84	49,24	12,64	45,22	7,54	11,54	0,98	42,84	9,56	11,77	7,26	3,93	14,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>402,02</i>	<i>75,84</i>	<i>49,24</i>	<i>12,64</i>	<i>45,22</i>	<i>7,43</i>	<i>11,54</i>	<i>0,98</i>	<i>32,46</i>	<i>9,56</i>	<i>11,75</i>	<i>7,26</i>	<i>3,93</i>	<i>14,48</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	531,70	43,90	63,22	19,90	49,84	60,71	17,38	18,38	31,83	5,48	8,92	0,04	10,60	86,30
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	132,21	12,36	8,97	5,85	12,10	2,30	1,89	0,60	16,21	3,19	0,69	1,60	3,20	10,36
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,70		1,78	1,92										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	348,52	10,72	59,89	19,29	1,00	13,97	11,40		1,50		0,60		9,07	18,13
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,80	1,94	0,54	0,32	0,82	0,28	0,02	0,43	2,73	0,24			1,29	0,27
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,21			1,08		0,56							0,24	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.052,74</b>	<b>9,61</b>	<b>81,75</b>	<b>251,62</b>	<b>3,28</b>	<b>51,12</b>	<b>231,26</b>	<b>2,34</b>	<b>3,07</b>	<b>1,44</b>	<b>0,60</b>	<b>0,05</b>	<b>0,12</b>	<b>95,00</b>
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,91					0,92				0,26				
2.2	Đất trồng lúa chuyên sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyên sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyên sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	16,37		9,43			6,94								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.000,58	5,00	71,95	251,39	1,21	43,26	231,12	2,12	1,51					95,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,87	4,61	0,37	0,23	2,07		0,14	0,22	1,56	1,18	0,60	0,05	0,12	



**Phụ biểu số I.2:****Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành***(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiên	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>1.444,70</b>	<b>16,14</b>	<b>91,82</b>	<b>23,88</b>	<b>64,25</b>	<b>34,56</b>	<b>119,57</b>	<b>12,73</b>	<b>29,29</b>	<b>17,30</b>	<b>47,31</b>	<b>28,83</b>	<b>10,33</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	412,56	3,42	15,01	12,65	14,79	2,80	14,32	7,34	14,66	2,37	3,40	20,53	8,42
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>402,02</i>	<i>3,42</i>	<i>15,01</i>	<i>12,65</i>	<i>14,78</i>	<i>2,80</i>	<i>14,32</i>	<i>7,34</i>	<i>14,66</i>	<i>2,37</i>	<i>3,40</i>	<i>20,53</i>	<i>8,42</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	531,70	7,06	11,64	2,89	10,00	5,22	52,87	2,15	3,77	7,90	6,41	5,25	0,06
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	132,21	4,16	12,35	1,77	2,23	2,35	15,96	1,68	4,86	1,60	2,10	2,20	1,63
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	3,70												
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	348,52	1,50	52,62	6,47	37,09	24,20	34,10	1,00	4,79	5,43	35,23	0,50	0,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	13,80		0,18	0,09	0,13		2,12	0,56	1,21		0,18	0,35	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	2,21		0,02				0,20						0,11
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>1.052,74</b>	<b>0,38</b>	<b>1,03</b>	<b>43,17</b>	<b>58,44</b>	<b>49,37</b>	<b>61,52</b>	<b>13,52</b>	<b>0,22</b>	<b>0,31</b>	<b>68,03</b>	<b>17,18</b>	<b>8,32</b>
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	17,91					0,09						16,64	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	16,37												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	1.000,58			42,81	57,50	49,28	60,18	13,25			68,00		7,00
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	17,87	0,38	1,03	0,36	0,94		1,34	0,28	0,22	0,31	0,03	0,53	1,32

**Phụ biểu số II.1:**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng  
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Kim Tân	TT Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Trượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	NNP	<b>89,09</b>	<b>1,40</b>		<b>17,80</b>	<b>1,80</b>	<b>6,11</b>	<b>4,00</b>	<b>5,20</b>	<b>5,50</b>		<b>1,50</b>	<b>5,09</b>	<b>23,23</b>	<b>1,20</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA														
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>														
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,15	1,40		1,80				2,20	3,50		1,50	1,50	3,20	1,20
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,06					4,11	1,00	1,00	2,00			3,59	20,03	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH														
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,80			17,80										
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS														
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,08					2,00	3,00	2,00						
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	PNN	<b>46,80</b>	<b>0,31</b>	<b>0,10</b>		<b>3,56</b>	<b>7,46</b>	<b>9,47</b>	<b>8,23</b>	<b>3,17</b>	<b>0,80</b>	<b>2,38</b>	<b>0,06</b>	<b>1,46</b>	<b>3,64</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP														
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04													
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,80			3,49	7,31									
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,18								1,16					
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,41								0,21					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,33								0,51		0,32			
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49						9,47	7,02						
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,87	0,02				0,15			0,50	0,50	1,00		1,20	0,06



**Phụ biểu số II.2:**

**Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng  
trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã, huyện Thạch Thành**

*(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)*

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>89,09</b>	<b>1,20</b>	<b>1,40</b>	<b>4,08</b>	<b>2,43</b>	<b>2,70</b>			<b>0,45</b>	<b>2,00</b>		<b>2,00</b>	
1.1	Đất trồng lúa	LUA													
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>													
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	24,15	1,20	1,00		1,30	2,70			0,45			1,20	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	38,06		0,40	2,00	1,13					2,00		0,80	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17,80												
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS													
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,08			2,08									
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>46,80</b>	<b>1,50</b>	<b>3,23</b>	<b>0,00</b>	<b>0,01</b>	<b>0,44</b>	<b>0,05</b>	<b>0,03</b>	<b>0,01</b>	<b>0,40</b>		<b>0,50</b>	<b>0,01</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP													
2.2	Đất an ninh	CAN	0,04					0,04							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,80												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	1,18						0,02						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,41		2,20										
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,33		0,50										
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	16,49												
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,87	1,00	0,52			0,20			0,01	0,20		0,50	0,01
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,57												
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,05												
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA													
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2,58	0,50	0,01	0,00		0,20	0,03	0,03		0,20			



## Phụ biểu số III.1:

## Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				TT Kim Tân	TT Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Trượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>55.921,73</b>	<b>1.076,98</b>	<b>4.447,59</b>	<b>6.521,40</b>	<b>2.035,21</b>	<b>3.799,11</b>	<b>3.328,76</b>	<b>1.694,56</b>	<b>2.040,57</b>	<b>618,70</b>	<b>936,65</b>	<b>1.045,37</b>	<b>2.263,81</b>	<b>4.423,80</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.196,81</b>	<b>593,31</b>	<b>3.670,76</b>	<b>6.216,74</b>	<b>1.422,87</b>	<b>3.552,74</b>	<b>2.753,85</b>	<b>1.238,65</b>	<b>1.561,17</b>	<b>394,07</b>	<b>647,85</b>	<b>742,99</b>	<b>1.829,31</b>	<b>4.229,68</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.014,6	348,1	178,3	84,1	143,4	89,5	234,9	244,2	600,9	207,2	437,1	385,8	142,9	108,4
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.167,6</i>	<i>348,1</i>	<i>177,8</i>	<i>53,6</i>	<i>75,8</i>	<i>67,7</i>	<i>194,5</i>	<i>163,5</i>	<i>407,8</i>	<i>207,2</i>	<i>347,5</i>	<i>374,6</i>	<i>141,8</i>	<i>54,5</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.789,9	83,5	659,3	246,0	353,1	345,8	900,7	336,8	316,8	110,2	68,8	70,0	343,7	354,6
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.717,8	37,6	686,1	116,8	355,4	93,6	192,7	280,1	300,4	50,8	43,2	34,8	239,7	49,6
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.097,6		466,5	1.567,4	240,5	1.221,9							239,6	257,3
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,3			2.062,9									70,4	2.185,9
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.565,4	95,7	1.645,1	2.116,6	300,1	1.620,7	1.420,9	361,3	296,8		72,0	220,3	783,9	1.269,4
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	335,0	23,2	28,0	6,5	4,9	5,4	4,5	13,0	42,4	18,5	12,6	25,9	6,2	4,1
1.8	Đất làm muối	LMU														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	356,9	5,0	7,2	16,1	25,2	175,5		3,0	3,7	7,2	13,8	6,0	2,5	
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.761,1</b>	<b>480,9</b>	<b>525,2</b>	<b>279,1</b>	<b>406,3</b>	<b>206,8</b>	<b>499,7</b>	<b>395,8</b>	<b>468,5</b>	<b>220,4</b>	<b>278,0</b>	<b>296,0</b>	<b>368,1</b>	<b>187,3</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,9	0,7												
2.2	Đất an ninh	CAN	0,4	0,4												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,6					5,6								
2.4	Đất khu chế xuất	SKT														
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,0													
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,9	3,2	3,5		5,6		0,5	2,2	0,2	0,6		0,0		
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,7	16,4	42,8		2,8			0,4	3,1	0,1			2,1	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	153,7		24,5			1,0		19,0			2,8		1,1	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.782,5	153,2	166,7	65,0	140,6	74,2	166,8	114,7	204,1	80,7	101,3	111,3	105,1	46,8
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.823,5	96,4	128,1	51,0	79,9	38,5	87,0	84,0	137,2	38,6	69,3	80,5	75,8	36,9
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	741,2	40,4	21,4	9,8	49,0	29,5	71,4	24,2	50,4	34,3	24,0	25,6	20,3	5,9
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,4	2,3	3,3	1,3	2,8	1,9	1,4	2,4	3,0	1,0	1,5	1,5	1,0	0,4
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,6	1,3	1,3	0,2	0,4	0,1	0,2	0,3	0,5	0,3	0,1	0,2	0,2	0,1



## Phụ biểu số III.2:

## Phân bổ diện tích các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
	<b>Tổng diện tích tự nhiên</b>		<b>55.921,73</b>	<b>1.494,08</b>	<b>3.365,45</b>	<b>1.761,92</b>	<b>2.642,93</b>	<b>1.538,61</b>	<b>2.316,63</b>	<b>1.253,82</b>	<b>1.088,54</b>	<b>837,01</b>	<b>2.714,86</b>	<b>999,06</b>	<b>1.676,31</b>
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>46.196,81</b>	<b>1.102,81</b>	<b>2.724,87</b>	<b>1.474,19</b>	<b>2.162,70</b>	<b>1.167,41</b>	<b>1.871,83</b>	<b>1.023,59</b>	<b>790,52</b>	<b>610,23</b>	<b>2.310,93</b>	<b>695,88</b>	<b>1.407,83</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.014,64	96,44	375,62	152,46	356,74	185,99	183,76	126,03	220,71	311,19	149,66	495,77	154,81
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>5.167,67</i>	<i>48,94</i>	<i>318,77</i>	<i>152,46</i>	<i>351,89</i>	<i>185,99</i>	<i>183,76</i>	<i>126,03</i>	<i>220,71</i>	<i>172,25</i>	<i>149,66</i>	<i>495,77</i>	<i>146,53</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	6.789,91	325,45	226,07	229,79	368,08	406,83	331,72	99,94	119,04	84,85	199,02	91,66	117,65
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	4.717,87	219,05	433,85	89,87	322,01	103,24	423,95	118,34	198,46	26,81	70,13	27,64	203,07
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.097,63		125,81		273,32		211,29	152,56			776,26		564,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	4.319,39												
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	17.565,45	449,37	1.529,16	978,84	823,59	456,47	693,16	520,12	243,98	182,77	1.109,28	30,19	345,25
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	335,01	12,50	19,24	7,08	9,60	14,87	13,94	6,60	8,28	4,60	1,63	24,85	16,12
1.8	Đất làm muối	LMU													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	356,90		15,11	16,16	9,34		14,01		0,05		4,94	25,77	6,03
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>8.761,13</b>	<b>337,63</b>	<b>562,44</b>	<b>261,94</b>	<b>461,27</b>	<b>366,58</b>	<b>443,02</b>	<b>229,57</b>	<b>296,28</b>	<b>222,66</b>	<b>403,89</b>	<b>300,37</b>	<b>262,77</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	28,93										28,23		
2.2	Đất an ninh	CAN	0,48												
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	5,64												
2.4	Đất khu chế xuất	SKT													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	50,00						50,00						
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	68,98	0,52	48,82		1,76		1,36				0,16	0,17	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	92,77	0,40		0,15			15,70	0,05	2,17		6,21	0,10	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	153,73	0,83		1,87	28,95	6,91	6,26	3,34	33,69	5,05	16,57		1,55
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.782,51	87,92	140,09	86,71	149,12	112,95	129,41	44,61	108,28	74,88	93,05	132,50	91,68
2.9.1	Đất giao thông	DGT	1.823,55	59,62	91,46	45,64	84,84	82,83	95,90	28,66	58,85	59,23	63,38	85,55	63,83
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	741,29	18,86	36,25	32,73	55,59	21,81	25,05	12,11	35,99	10,60	22,61	42,28	20,56
2.9.3	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	44,41	1,61	2,53	2,71	1,94	1,06	4,52	0,94	1,21	0,67	1,07	1,12	0,74
2.9.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,67	0,19	0,25	0,12	0,21	0,19	0,42	0,15	2,73	0,11	0,30	0,21	0,18
2.9.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	87,96	3,16	4,41	2,38	3,34	2,00	2,40	1,04	5,79	2,78	2,14	2,22	3,12
2.9.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	60,49	3,91	4,41	2,80	2,42	4,88	0,64	1,70	2,23	1,35	3,10	1,09	2,67













Phụ biểu số V.1:

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)												
				Thị trấn Kim Tân	Thị trấn Vân Du	Xã Thạch Lâm	Xã Thạch Quảng	Xã Thạch Tượng	Xã Thạch Cẩm	Xã Thạch Sơn	Xã Thạch Bình	Xã Thạch Định	Xã Thạch Đồng	Xã Thạch Long	Xã Thành Mỹ	Xã Thành Yên
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>178,80</b>	<b>12,61</b>	<b>19,08</b>	<b>0,10</b>	<b>5,42</b>		<b>0,79</b>	<b>3,09</b>	<b>0,03</b>	<b>0,76</b>		<b>0,02</b>	<b>4,95</b>	<b>0,26</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,82	10,82	4,54		2,25		0,64	2,21	0,01			0,02	0,58	0,18
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>33,44</i>	<i>10,82</i>	<i>4,54</i>		<i>2,25</i>		<i>0,64</i>	<i>0,01</i>	<i>0,01</i>			<i>0,02</i>	<i>0,58</i>	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,98	0,50	0,74	0,10	3,17		0,13	0,88					0,36	0,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,02	0,99	0,47						0,02	0,76			2,01	0,05
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,34													
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN														
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	81,83	0,30	13,33										1,77	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,62						0,02						0,15	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN														
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,19												0,08	
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,95</b>	<b>6,21</b>	<b>18,03</b>	<b>0,24</b>	<b>0,44</b>	<b>2,62</b>		<b>0,12</b>						
	<i>Trong đó:</i>															
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN														
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP														
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS														
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU														
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS														
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU														
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,53					1,53								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)														
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	31,15	5,00	18,01	0,24		1,09								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,27	1,21	0,02		0,44			0,12						

Phụ biểu số V.2:

**Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021, huyện Thạch Thành**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Diện tích phân theo đơn vị hành chính (ha)											
				Xã Thành Vinh	Xã Thành Minh	Xã Thành Công	Xã Thành Tân	Xã Thành Trục	Xã Thành Tâm	Xã Thành An	Xã Thành Thọ	Xã Thành Tiến	Xã Thành Long	Xã Thành Hưng	Xã Ngọc Trạo
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	NNP/PNN	<b>178,80</b>	<b>0,71</b>	<b>54,11</b>	<b>1,47</b>	<b>3,66</b>		<b>53,85</b>		<b>5,44</b>	<b>0,02</b>	<b>10,25</b>	<b>1,07</b>	<b>1,11</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	36,82	0,71	4,37		1,16		6,65		1,42	0,02	0,09	0,90	0,24
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	33,44	0,71	4,33		0,20		6,65		1,42	0,02	0,09	0,90	0,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	40,98		5,80				27,12		1,35		0,45		0,35
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	17,02		3,84				7,29		1,29				0,30
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	0,34		0,34										
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN													
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	81,83		39,65	1,47	2,50		11,89		1,18		9,71		0,03
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,62		0,11				0,89		0,20			0,17	0,08
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	0,19												0,11
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>		<b>35,95</b>		<b>0,38</b>		<b>6,81</b>		<b>1,11</b>						
	<i>Trong đó:</i>														
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN													
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP													
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS													
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU													
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS													
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU													
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	1,53												
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)													
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	31,15				6,81								
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,27		0,38				1,11						











**Phụ biểu số VII:**

**Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021, huyện Thạch Thành**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2021 của UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: ha

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
<b>I</b>	<b>Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh</b>					
1	<b>Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh</b>					
2	<b>Công trình, dự án để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng</b>					
2.1	<b>Công trình, dự án quan trọng quốc gia do quốc hội quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
2.2	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng quyết định, chấp thuận đầu tư mà phải thu hồi đất</b>					
1	Đường dây và TBA 110KV Thạch Thành	1,05		1,05	DNL	Xã Thành Thọ, xã Thành Tân
2	Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn Hồ Tây Trác	0,29		0,294	DTL	Xã Thành Long
3	Sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn Hồ Cửa Hón	0,31		0,31	DTL	Xã Thành Thọ
2.3	<b>Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
<b>II</b>	<b>Công trình, dự án cấp huyện</b>					
2.1	<b>Công trình, dự án do HĐND tỉnh chấp thuận mà phải thu hồi đất</b>					
2.1.1	<b>Dự án trong khu công nghiệp, Cụm công nghiệp</b>					
1	Cụm Công nghiệp Vân Du	50,00		50,00	SKN	Xã Thành Tâm
2.1.2	<b>Dự án khu dân cư đô thị</b>					
1	Khu đô thị Đồng Quan	8,40		3,14	ODT	Thị trấn Kim Tân
				4,61	DGT	
				0,65	TMD	
2	Đấu giá quyền sử dụng đất thôn Quảng Thắng, thôn Quảng Cộng.	4,84		2,71	ODT	Xã Thạch Quảng
				2,13	DHT	

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
3	Hạ tầng dân cư mới Khu phố 2 thị trấn Vân Du	1,93		1,00	ODT	Thị trấn Vân Du
				0,93	DHT	
2.1.3	<b>Dự án khu dân cư nông thôn</b>					
1	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư thôn Bình Sậy	2,20		1,32	ONT	Xã Thạch Sơn
				0,88	DHT	
2	Đấu giá quyền sử dụng đất khu dân cư thôn Liên Sơn, xã Thạch Sơn	1,00		0,71	ONT	Xã Thạch Sơn
				0,29	DHT	
3	Khu dân cư thôn Xuân Long	0,79		0,45	ONT	Xã Thạch Cẩm
				0,34	DHT	
4	Khu dân cư thôn Thành Sơn, xã Thành Long	0,45		0,32	ONT	Xã Thành Long
				0,13	ONT	
5	Quy hoạch đấu giá quyền sử dụng đất ở nông thôn tại thôn Mặc Hèo, xã Thành Minh	4,20		2,52	ONT	Xã Thành Minh
				1,68	DHT	
6	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư mới thôn Quỳnh Sinh	8,38		5,02	ONT	Xã Thành Tâm
				3,36	DHT	
2.1.4	<b>Dự án giao thông</b>					
1	Đường giao thông Thành Minh đi Thành Yên	4,00		4,00	DGT	Xã Thành Minh, Thành Yên
2	Đường vào Khu di tích Hang Con Moong, xã Thành Yên	5,00		5,00	DGT	Xã Thành Mỹ, Thành Yên, Xã Thành Minh
3	Đường vào hang Treo khu di tích Ngọc Trạo	1,60		1,60	DGT	xã Ngọc Trạo
4	Đường tránh thị trấn Kim Tân	12,17		12,17	DGT	Xã Thành Thọ, Thị trấn Kim Tân, xã Thành Hưng
2.1.5	<b>Dự án công trình năng lượng</b>					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Đường dây và TBA 9 Thạch Bình	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Bình
2	Đường dây và TBA 7 Thạch Sơn	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Sơn
3	Đường dây và TBA 6 Thành Tiến	0,02		0,02	DNL	Xã Thành Tiến
4	Xây dựng ĐZ và TBA để CQT, giảm tổn thất điện năng và cải tạo chất lượng điện áp khu vực Hà Trung, Hoàng Hóa, Nga Sơn, Đông Sơn, Thiệu Hóa, Thọ Xuân, Thạch Thành, Yên Định, Vĩnh Lộc	0,02		0,02	DNL	Xã Thạch Long
5	Chống quá tải TBA và xây dựng lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy	0,01		0,01	DNL	Xã Thành Minh
6	Chống quá tải TBA và xây dựng lưới điện hạ áp khu vực Vĩnh Lộc, Thạch Thành, Cẩm Thủy	0,01		0,01	DNL	Xã Thạch Quảng
7	Xây dựng tuyến 35kV lộ 376, nâng cấp lộ 475 trạm 110kV Bim Sơn (E9.23) chống quá tải cho trạm 110kV Hà Trung	0,05		0,05	DNL	Xã Thành Tâm
8	Chống quá tải, giảm bán kính cấp điện, GTT và cải thiện chất lượng điện áp lưới điện khu vực Quan Hóa, bá thước, Cẩm Thủy, Ngọc Lặc, Thạch Thành, Yên Định	0,03		0,03	DNL	Xã Ngọc Trạo, thị trấn Vân Du, Thị trấn Kim Tân,
<b>2.1.6</b>	<b>Dự án công trình y tế</b>					
1	Xây mới Trạm Y tế Thị trấn Vân Du	0,39		0,39	DYT	Thị trấn Vân Du
<b>2.1.7</b>	<b>Dự án công trình giáo dục</b>					
1	Xây dựng Trường Tiểu học Thành Minh 2	0,83		0,83	DGD	Xã Thành Minh
2	Xây dựng Trường Mầm non Thành Vinh	0,71		0,71	DGD	Xã Thành Vinh
3	Mở rộng Trường Mầm non xã Thạch Định	0,50		0,50	DGD	Xã Thạch Định
4	Mở rộng Trường Tiểu học Thành Yên	0,05		0,05	DGD	Xã Thành Yên
5	Xây dựng 01 lớp học, bếp ăn tập thể và khu vui chơi cho trẻ Trường Mầm non Thành Yên khu lẻ thôn Thành Tân.	0,18		0,18	DGD	Xã Thành Yên
<b>2.1.8</b>	<b>Dự án công trình thể thao</b>					

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
1	Xây dựng sân thể thao xã	0,89		0,89	DTT	Xã Thạch Đồng
<b>2.1.9</b>	<b>Dự án công trình trụ sở cơ quan</b>					
1	Mở rộng Trụ sở UBND xã Thạch Lâm	0,10		0,10	TSC	Xã Thạch Lâm
<b>2.1.10</b>	<b>Dự án đất cơ sở tôn giáo</b>					
1	Thiền viện Tịnh Lạc	4,44		4,44	TON	Thị trấn Vân Du
2	Mở rộng Nhà thờ Tây Trác, thôn Thành Sơn	0,01		0,01	TON	Xã Thành Long
<b>2.2</b>	<b>Khu vực cần chuyển mục đích sử dụng đất phải thông qua việc nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất</b>					
1	Dự án Trồng cây ăn quả cam, bưởi, ổi, bơ công nghệ cao	55,32	16,80	54,17 1,15	CLN NKH	Thị trấn Vân Du
2	Trang trại sản xuất, nhân và lai tạo giống cây trồng, vật nuôi, giống cây lâm nghiệp	24,1		24,1	NKH	Xã Thạch Tượng
3	Dự án chăn nuôi lợn giống và thương phẩm ứng dụng công nghệ cao DABACO Thanh Hóa	52,14		52,14	NKH	Xã Thạch Tượng, Thạch Lâm
4	Dịch vụ tổng hợp trồng cây lâu năm, ươm cây giống nông, lâm, dược liệu công nghệ cao	5,00		3,00 2,00	CLN NKH	Thị trấn Kim Tân
5	Khu dịch vụ thương mại tổng hợp Ngọc Nhâm	0,23		0,23	TMD	Thị trấn Vân Du
6	Bến xe khách và khu thương mại dịch vụ tổng hợp Đại An	3,20		1,85 1,35	TMD DGT	Thị trấn Vân Du
7	Cửa hàng xăng dầu kết hợp khu dịch vụ thương mại Thực Hăng	1,05		1,05	TMD	Xã Thạch Quảng
8	Khu dịch vụ thương mại và dịch vụ thể thao cộng đồng	0,96		0,96	TMD	Xã Thành Tân
9	Khu du lịch và nghỉ dưỡng sinh thái suối khoáng nóng Thành Minh	48,82		48,82	TMD	Xã Thành Minh
10	Nhà máy chế biến nông sản xuất khẩu Thủy Nguyên	1,60		1,60	SKC	Xã Thành Tâm

TT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch	Diện tích hiện trạng	Tăng thêm		Địa điểm (đến cấp xã, phường, thị trấn)
				Diện tích	Sử dụng vào loại đất	
11	Hệ thống cấp nước sạch liên xã Thành Vân, thị trấn Vân Du, Thành Tâm	1,73		1,73	SKC	Thị trấn Vân Du
12	Dự án khai thác khoáng sản	7,48		7,48	SKS	Thị trấn Vân Du
		1,62		1,62		Xã Thành Công
		2,50		2,50		Xã Thành Tân
13	Quy hoạch mở khai thác đá	9,71		9,71	SKS	Xã Thành Long
14	Quy hoạch mỏ đá vôi làm vật liệu xây dựng thông thường	7,47		7,47	SKS	Xã Thạch Cẩm
15	Công trình hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động	0,03		0,03	DBV	Xã Thành Yên
16	<b>Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất ở có nhà ở đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sang đất ở</b>	<b>0,626</b>	<b>0,108</b>	<b>0,276</b>	ONT	
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,454	0,088	0,260	ONT	Xã Thạch Định
-	Chuyển mục đích đất vườn ao trong cùng thửa đất có nhà ở	0,172	0,020	0,016	ONT	Xã Thạch Bình